

## Phụ lục 2. Bộ chỉ số an toàn vĩ mô của ECB

<b>(1) Các chỉ số khả năng sinh lời, chất lượng bảng cân đối và an toàn vốn <sup>1</sup></b>	
<b>Thu nhập – Chi phí và khả năng sinh lời</b>	
<i>Thành phần thu nhập</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thu nhập lãi ròng/ tổng thu nhập hoạt động</li> <li>▪ Thu nhập phi lãi ròng/ tổng thu nhập hoạt động</li> <li>▪ Phí và phí hoa hồng ròng/ tổng thu nhập hoạt động</li> <li>▪ Kết quả kinh doanh và ngoại hối (lãi/lỗ các giao dịch tài chính)/ tổng thu nhập hoạt động</li> <li>▪ Thu nhập hoạt động khác ròng/ tổng thu nhập hoạt động</li> </ul>
<i>Thành phần chi phí</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí nhân viên/ tổng chi phí</li> <li>▪ Chi phí hành chính/ tổng chi phí</li> <li>▪ Các chi phí khác/ tổng chi phí</li> </ul>
<i>Mức độ hiệu quả</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chi phí/ thu nhập hoạt động</li> <li>▪ Tỷ lệ ngân hàng có hệ số chi phí/ thu nhập trên 80% tính trên tổng tài sản</li> </ul>
<i>Khả năng sinh lời</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Lợi nhuận (sau dự phòng, trước thuế và các khoản bất thường)/ Vốn tự có cấp 1</li> <li>▪ Tỷ lệ ROE (lợi nhuận sau dự phòng, thuế và các khoản bất thường)/ Vốn tự có cấp 1</li> <li>▪ Tỷ lệ ROA (lợi nhuận sau dự phòng, thuế và các khoản bất thường)/ Tổng tài sản</li> </ul>
<i>% thu nhập, chi phí và lợi nhuận so với tổng tài sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thu nhập lãi ròng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Lãi phải thu/ tổng tài sản</li> <li>▪ Thu nhập phi lãi ròng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Phí và hoa hồng phí ròng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Kết quả kinh doanh và ngoại hối (lãi/lỗ các giao dịch tài chính)/ tổng tài sản</li> <li>▪ Thu nhập hoạt động ròng khác/ tổng tài sản</li> <li>▪ Tổng thu nhập hoạt động/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chi phí nhân viên/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chi phí hành chính/ tổng tài sản</li> <li>▪ Các chi phí khác/ tổng tài sản</li> <li>▪ Tổng chi phí hoạt động/ tổng tài sản</li> <li>▪ Lợi nhuận hoạt động</li> <li>▪ Dự phòng cụ thể/ tổng tài sản</li> <li>▪ Quỹ cho rủi ro ngân hàng chung/ tổng tài sản</li> <li>▪ Các khoản bất thường (ròng)/ tổng tài sản</li> </ul>
<b>An toàn vốn</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tỷ lệ thanh khoản chung</li> <li>▪ Tỷ lệ vốn cấp 1</li> <li>▪ Số ngân hàng/ tổng TSCRR điều chỉnh</li> <li>▪ Các khoản mục ngoài bảng cân đối/ tổng TSCRR điều chỉnh</li> <li>▪ Số kinh doanh/ tổng TSCRR điều chỉnh</li> <li>▪ Phân bố tỷ lệ thanh khoản chung trong mẫu</li> <li>▪ Số ngân hàng có tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro dưới 9%</li> </ul>

<sup>1</sup> Tóm tắt các chỉ số được sử dụng nhiều nhất

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tỷ lệ ngân hàng có tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro dưới 9% tính trên tổng tài sản</li> <li>▪ Thành phần vốn tự có yêu cầu cho sở kinh doanh/ tổng vốn tự có yêu cầu cho sở kinh doanh theo Hướng dẫn an toàn vốn</li> </ul>
<b>Bảng cân đối</b>	
<i>Mức độ bao phủ</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng tài sản của khu vực ngân hàng</li> </ul>
<i>Thành phần tài sản có</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tiền mặt và tiền gửi tại NHTW/ tổng tài sản</li> <li>▪ Cho vay các tổ chức tín dụng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chứng khoán nợ/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chứng khoán nợ phát hành bởi các cơ quan Nhà nước (chứng khoán nợ bao gồm chứng khoán lãi cố định)/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chứng khoán nợ phát hành bởi chủ thể đi vay khác (cổ phần và các chứng khoán lãi suất thả nổi)/ tổng tài sản</li> <li>▪ Cho vay khách hàng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Tài sản hữu hình và vô hình/ tổng tài sản</li> <li>▪ Các tài sản khác/ tổng tài sản</li> </ul>
<i>Thành phần tài sản nợ</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tiền gửi khách hàng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Đi vay tổ chức tín dụng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chứng chỉ tiền gửi/ tổng tài sản</li> <li>▪ Các khoản phải trả khác/ tổng tài sản</li> <li>▪ Dự phòng tài sản nợ/ tổng tài sản</li> <li>▪ Quỹ cho rủi ro ngân hàng chung/ tổng tài sản</li> <li>▪ Nợ thứ cấp/ tổng tài sản</li> <li>▪ Vốn chủ sở hữu (bao gồm các khoản điều chỉnh)/ tổng tài sản</li> <li>▪ Các khoản nợ khác/ tổng tài sản</li> <li>▪ Lãi hoặc lỗ năm tài chính/ tổng tài sản</li> </ul>
<i>Các khoản mục ngoại bảng</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Giới hạn tín dụng/ tổng tài sản</li> <li>▪ Bảo lãnh và các cam kết khác/ tổng tài sản</li> <li>▪ Chứng khoán phái sinh/ tổng tài sản</li> </ul>
<i>Các chỉ số thanh khoản</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tỷ lệ tài sản thanh khoản 1 (tiền mặt và chứng khoán chính phủ ngắn hạn)</li> <li>▪ Tỷ lệ tài sản thanh khoản 2 (tỷ lệ 1+ cho vay các tổ chức tín dụng)</li> <li>▪ Tỷ lệ tài sản thanh khoản 3 (tỷ lệ 2 + chứng khoán nợ phát hành bởi cơ quan Nhà nước)</li> <li>▪ Tỷ lệ tài sản thanh khoản (tiền mặt và cho vay tổ chức tín dụng)</li> <li>▪ Chênh lệch thanh khoản</li> </ul>
<b>Chất lượng tài sản</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nợ xấu/ tổng dư nợ</li> <li>▪ Nợ xấu/ vốn tự có</li> </ul>
<b>(2) Các chỉ số cung và cầu (điều kiện cạnh tranh)</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Lãi phải thu/ tổng cho vay, tín phiếu kho bạc và chứng khoán nợ</li> <li>▪ Lãi phải trả/ tổng đi vay tổ chức tín dụng, nhận tiền gửi khách hàng, chứng chỉ tiền gửi và nợ thứ cấp</li> <li>▪ Chênh lệch lãi trung bình cho khoản cho vay mới</li> <li>▪ Chênh lệch lãi trung bình cho khoản cho vay mới với hộ gia đình</li> <li>▪ Chênh lệch lãi trung bình cho khoản cho vay mới với doanh nghiệp</li> <li>▪ Chênh lệch lãi trung bình cho khoản nhận tiền gửi bán lẻ</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng chênh lệch lãi</li> </ul>
<b>(3) Các chỉ số tập trung rủi ro</b>	
<b>Tăng trưởng tín dụng và tập trung theo lĩnh vực</b>	
<i>Tổng cho vay</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng cho vay</li> <li>▪ Cho vay người cư trú</li> <li>▪ Cho vay các thành viên trong liên minh tiền tệ</li> <li>▪ Cho vay bên ngoài liên minh</li> </ul>
<i>Tổng cho vay mới</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng cho vay mới</li> <li>▪ Cho vay mới với người cư trú</li> <li>▪ Cho vay mới với các thành viên trong liên minh tiền tệ</li> <li>▪ Cho vay mới với bên ngoài liên minh</li> </ul>
<i>Cho vay với các chủ thể không nhận tiền gửi</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng cho vay</li> <li>▪ Cho vay người cư trú</li> <li>▪ Cho vay các thành viên trong liên minh tiền tệ</li> <li>▪ Cho vay bên ngoài liên minh</li> <li>▪ Cho vay hộ gia đình</li> <li>▪ Cho vay doanh nghiệp</li> <li>▪ Cho vay tổ chức tài chính phi ngân hàng</li> <li>▪ Cho vay thế chấp cho hộ gia đình</li> <li>▪ Cho vay thế chấp thương mại</li> </ul>
<i>Nguy cơ ngành</i>	Nguy cơ với ngành xây dựng, bất động sản, công nghệ truyền thông và viễn thông (TMT), du lịch, năng lượng, hàng không, bảo hiểm
<b>Thành phần các tài sản khác</b>	
<i>Chứng khoán lãi suất cố định</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng</li> <li>▪ Phát hành bởi người cư trú</li> <li>▪ Phát hành bởi các thành viên liên minh tiền tệ khác</li> <li>▪ Phát hành bởi các chủ thể ngoài liên minh</li> </ul>
<i>Cổ phiếu nắm giữ</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng</li> <li>▪ Phát hành bởi người cư trú</li> <li>▪ Phát hành bởi các thành viên liên minh tiền tệ khác</li> <li>▪ Phát hành bởi các chủ thể ngoài liên minh</li> </ul>
<i>Bảng cân đối</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng</li> <li>▪ Truy đòi người cư trú</li> <li>▪ Truy đòi các thành viên liên minh tiền tệ khác</li> <li>▪ Truy đòi các chủ thể ngoài liên minh</li> </ul>
<i>Loại tiền tệ và cấu trúc kỳ hạn của cho vay nội địa</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ % khoản cho vay dưới 1 năm cho các chủ thể không nhận tiền gửi</li> <li>▪ % cho vay bằng ngoại tệ</li> </ul>
<i>Nguy cơ rủi ro tín dụng toàn cầu</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng cho vay với chủ thể phi ngân hàng</li> <li>▪ Tổng chứng khoán nắm giữ</li> <li>▪ Tổng bảng cân đối</li> <li>▪ Tổng tín dụng quy đổi của các khoản mục ngoại bảng</li> </ul>
<b>Rủi ro thanh khoản</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tỷ lệ tiền gửi phi ngân hàng/ M2</li> <li>▪ Tỷ lệ tổng cho vay/ tiền gửi phi ngân hàng</li> <li>▪ % nợ ngắn hạn ngoại tệ</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi không đảm bảo và lãi suất hoán đổi qua đêm đồng Euro (Euro Overnight Index Average-EONIA)</li> <li>▪ Chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi không đảm bảo và lãi suất repo có đảm bảo</li> <li>▪ Tỷ lệ tài sản thanh khoản/ tổng tài sản</li> </ul>
<b>Nguy cơ của liên minh châu Âu EUI5 trước quốc gia thành viên mới EU</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng nguy cơ rủi ro tín dụng cho các quốc gia trung tâm và phía đông Châu Âu</li> </ul>
<b>Nguy cơ trước các quốc gia mới nổi và đang phát triển</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng nguy cơ rủi ro tín dụng</li> <li>▪ Tổng nguy cơ tín dụng trước các quốc gia châu Á</li> <li>▪ Tổng nguy cơ tín dụng trước các quốc gia châu Mỹ Latin</li> </ul>
<b>Nguy cơ rủi ro thị trường</b>	
	Giá trị chịu rủi ro (Value-at-risk – VaR) Lãi suất VaR Vốn chủ sở hữu VaR Tỷ lệ giá trị chịu rủi ro/ vốn tự có cấp 1
<b>(4) Các chỉ số đánh giá rủi ro thị trường</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ So sánh chỉ số giá cổ phiếu ngân hàng với chỉ số giá cổ phiếu chung</li> <li>▪ Trung bình chênh lệch lãi suất giữa trái phiếu ngân hàng và trái phiếu Chính phủ</li> <li>▪ Trung bình chênh lệch lãi suất giữa chứng chỉ tiền gửi liên ngân hàng và tín phiếu Kho bạc</li> <li>▪ Khoảng chênh lệch lãi suất giữa trái phiếu ngân hàng và trái phiếu Chính phủ</li> <li>▪ Số lượng các ngân hàng bị hạ xếp hạng trong kỳ quan sát</li> <li>▪ Khoảng cách đến đổ vỡ của các ngân hàng châu Âu lớn</li> <li>▪ Chênh lệch lãi suất hoán đổi rủi ro tín dụng (Credit default swap)</li> <li>▪ Khoảng chênh lệch lãi suất giữa lãi suất liên ngân hàng và lãi suất chứng chỉ tiền gửi</li> </ul>
<b>(5) Các chỉ số đổ vỡ tài chính</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tổng nợ/ vốn chủ sở hữu của khu vực doanh nghiệp</li> <li>▪ Tỷ lệ nợ hộ gia đình/ tài sản tài chính và tài sản thực hộ gia đình</li> <li>▪ Tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình</li> <li>▪ Tỷ lệ thanh toán lãi/ thu nhập ròng của doanh nghiệp</li> <li>▪ Tỷ lệ chi phí trả nợ/ thu nhập khả dụng hộ gia đình</li> <li>▪ Số món nợ</li> <li>▪ Số trường hợp phá sản</li> </ul>
<i>Tần suất vỡ nợ dự kiến cho các ngành then chốt</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Hàng hóa cơ bản và xây dựng</li> <li>▪ Hàng hóa tiêu dùng theo chu kỳ</li> <li>▪ Hàng hóa tiêu dùng không theo chu kỳ</li> <li>▪ Hàng hóa vốn</li> <li>▪ Tài chính</li> <li>▪ Công nghệ và viễn thông</li> <li>▪ Năng lượng và tiện ích</li> <li>▪ Các ngành còn lại</li> </ul>
<b>(6) Các chỉ số tăng trưởng giá tài sản</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Chỉ số chứng khoán chung</li> <li>▪ Chỉ số Euro STOXX</li> <li>▪ Chỉ số chứng khoán Mỹ</li> <li>▪ Giá bất động sản thương mại</li> <li>▪ Giá bất động sản nhà ở</li> </ul>
<b>(7) Các chỉ số điều kiện tiền tệ và chu kỳ kinh tế</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực</li> <li>▪ Tỷ lệ tăng trưởng GDP danh nghĩa</li> <li>▪ Tỷ lệ tăng trưởng tổng đầu tư thực</li> <li>▪ Tỷ lệ tăng trưởng tiêu dùng cá nhân thực</li> <li>▪ Tỷ lệ gia tăng thất nghiệp</li> <li>▪ Tỷ lệ thay đổi M2</li> <li>▪ Tỷ lệ thay đổi lãi suất thị trường tiền tệ (3 tháng)</li> <li>▪ Tỷ lệ thay đổi lãi suất thực dài hạn (trái phiếu chính phủ 10 năm)</li> <li>▪ Tỷ lệ thay đổi tỷ giá</li> <li>▪ Tỷ lệ thay đổi chỉ số giá tiêu dùng</li> </ul>
<b>(8) Các chỉ số thị trường liên ngân hàng</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Đi vay liên ngân hàng/ Tổng nợ</li> <li>▪ Tài sản của 3 ngân hàng có nguy cơ rủi ro lớn nhất/ tổng tài sản hệ thống ngân hàng</li> <li>▪ Tài sản của 5 ngân hàng có nguy cơ rủi ro lớn nhất/ tổng tài sản hệ thống ngân hàng</li> </ul>

*Nguồn: Mörttinen và cộng sự (2005)*